

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ

[02] Mã số thuế: 0202015915

[03] Địa chỉ: Thôn Tân Linh (tại nhà ông Lê Văn Hữu)

[04] Quận/Huyện: **[05] Tỉnh/Thành phố:** Thành phố Hải Phòng

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		808.790.925	685.087.692
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.773.418.761	0
1. Phải thu của khách hàng	131		1.757.307.761	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		16.111.000	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.447.542.024	2.066.999.476
1. Hàng tồn kho	141		1.447.542.024	2.066.999.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		319.057.239	427.313.131
- Nguyên giá	151		575.461.279	575.461.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(256.404.040)	(148.148.148)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		2.956.572	147.777.323
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	112.220.622
2. Tài sản khác	182		2.956.572	35.556.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		4.351.765.521	3.327.177.622

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		3.246.461.765	2.217.871.516
1. Phải trả người bán	311		274.911.504	1.831.440.604
2. Người mua trả tiền trước	312		0	383.533.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		63.011.671	2.897.513
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		2.908.538.590	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		1.105.303.756	1.109.306.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		105.303.756	109.306.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		4.351.765.521	3.327.177.622

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Lê Văn Hữu



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ**
Ngày ký: 16/04/2026 10:10:05.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ

[03] Mã số thuế: 0202015915

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.364.704.019	2.638.326.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		14.364.704.019	2.638.326.023
4. Giá vốn hàng bán	11		13.740.158.042	2.514.524.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		624.545.977	123.801.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.328.931	150.762
7. Chi phí tài chính	22		3.950.689	2.212.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		592.123.005	104.251.806
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		29.801.214	17.487.563
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.801.214	17.487.563
14. Chi phí thuế TNDN	51		5.066.206	2.897.513
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		24.735.008	14.590.050

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Lê Văn Hữu



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ
Ngày ký: 16/04/2026 10:10:05.

**PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2025

Mẫu số: **F01**
- **DNN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ

[03] Mã số thuế: 0202015915

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	139.780.420	0	12.363.000.000	12.386.449.027	116.331.393	0
1111	Tiền Việt Nam	139.780.420	0	12.363.000.000	12.386.449.027	116.331.393	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	545.307.272	0	21.193.380.813	21.046.228.553	692.459.532	0
1121	Tiền Việt Nam	545.307.272	0	21.193.380.813	21.046.228.553	692.459.532	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	0	383.533.399	15.472.329.885	13.331.488.725	1.757.307.761	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	112.220.622	0	937.459.783	1.049.680.405	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	112.220.622	0	937.459.783	1.049.680.405	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	193.773.000	177.662.000	16.111.000	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	193.773.000	177.662.000	16.111.000	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	146.630.854	0	0	0	146.630.854	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.920.368.622	0	13.120.700.590	13.740.158.042	1.300.911.170	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	575.461.279	0	0	0	575.461.279	0
2111	TSCĐ hữu hình	575.461.279	0	0	0	575.461.279	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	148.148.148	0	108.255.892	0	256.404.040
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	148.148.148	0	108.255.892	0	256.404.040

2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	35.556.701	0	15.126.364	47.726.493	2.956.572	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	1.831.440.604	11.343.279.983	9.786.750.883	0	274.911.504
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	2.897.513	1.054.577.914	1.114.692.072	0	63.011.671
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	1.049.680.401	1.107.625.866	0	57.945.465
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	1.049.680.401	1.107.625.866	0	57.945.465
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	2.897.513	2.897.513	5.066.206	0	5.066.206
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	2.677.027.692	2.677.027.692	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0

341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	2.908.538.590	0	2.908.538.590
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	2.908.538.590	0	2.908.538.590
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	109.306.106	28.737.400	24.735.050	0	105.303.756
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	109.306.106	28.737.400	24.735.050	0	105.303.756
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	14.364.704.019	14.364.704.019	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	14.364.704.019	14.364.704.019	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	1.328.931	1.328.931	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	13.740.158.042	13.740.158.042	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	3.950.689	3.950.689	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	592.123.005	592.123.005	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	592.123.005	592.123.005	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ						

	KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	5.066.206	5.066.206	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	14.366.032.950	14.366.032.950	0	0
	Tổng cộng	3.475.325.770	3.475.325.770	121.472.757.266	121.472.757.266	4.608.169.561	4.608.169.561

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Lê Văn Hữu

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ**
Ngày ký: 16/04/2026 10:10:05.